

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý HN VND	Số đầu năm HN VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		153.774.738.521	141.558.689.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.901.669.943	29.504.848.389
1. Tiền	111		3.901.669.943	29.504.848.389
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	25.002.298.500	2.752.298.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25.290.156.522	3.040.156.522
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(287.858.022)	(287.858.022)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.518.241.370	99.775.762.726
1. Phải thu của khách hàng	131		52.524.483.171	37.605.143.574
2. Trả trước cho người bán	132		17.630.535.477	17.412.183.960
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	7	58.162.666.590	58.743.305.940
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(13.799.443.868)	(13.984.870.748)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.615.846.468	681.959.156
1. Hàng tồn kho	141		1.615.846.468	681.959.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.736.682.240	8.843.820.305
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.000.000	56.999.251
2. Thuế GTGT khấu trừ	152		5.477.091.803	6.108.658.061
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		32.083.891	37.834.494
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	3.205.506.546	2.640.328.499
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		403.813.678.447	421.391.255.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		648.466.143	16.648.466.143
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		648.466.143	16.648.466.143
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		164.181.694.859	163.527.432.863
1. TSCĐ hữu hình	221	10	1.340.397.054	4.531.049.120
- Nguyên giá	222		4.580.401.125	20.519.605.935
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.240.004.071)	(15.988.556.815)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	11	183.275.276	205.575.275
- Nguyên giá	228		675.311.099	675.311.099

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VIỆT HÀN

Lô 4. KCN Điện Nam – Điện Ngọc. H.Điện Bàn. Tỉnh Quảng Nam

Website: <http://www.vhg.com.vn>**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1/2014

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(492.035.823)	(469.735.824)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	162.658.022.529	158.790.808.468
III. Bất động sản đầu tư	240	13	91.231.587.676	91.231.587.676
- Nguyên giá	241		91.231.587.676	91.231.587.676
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		85.000.000.000	85.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	14	85.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	85.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		62.751.929.769	64.983.769.235
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	62.751.929.769	64.983.769.235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	16	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		557.588.416.968	562.949.944.993
			-	-
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		89.532.214.527	99.228.594.971
I. Nợ ngắn hạn	310		89.532.214.527	99.228.594.971
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	59.517.472.331	61.620.002.110
2. Phải trả người bán	312		14.322.671.341	10.698.147.160
3. Người mua trả tiền trước	313		3.792.145.205	5.541.308.515
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	8.870.893.212	10.724.054.802
5. Phải trả người lao động	315		358.059.491	380.919.995
6. Chi phí phải trả	316	19	1.870.572.735	2.092.927.021
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	768.354.546	8.139.189.702
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		32.045.666	32.045.666
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		468.056.202.441	433.879.321.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	468.056.202.441	433.879.321.550
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		375.000.000.000	375.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.000.000.000	50.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-

8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	13.268.450.401	8.879.321.550
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	22	29.787.752.040	29.842.028.472
Tổng cộng nguồn vốn (=300+400)	440	557.588.416.968	562.949.944.993

Người lập biểu

Trương Văn Thịnh

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế hợp nhất	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	36.735.802.878	30.671.911.188	36.735.802.878	30.671.911.188
2. Các khoản giảm trừ	02	23	-	203.072.781	-	203.072.781
+ Hàng bán trả lại	04		-	203.072.781	-	203.072.781
3. Doanh thu thuần cung cấp HH & DV	10	23	36.735.802.878	30.468.838.407	36.735.802.878	30.468.838.407
4. Giá vốn hàng bán	11	24	29.538.353.491	30.121.178.002	29.538.353.491	30.121.178.002
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		7.197.449.387	347.660.405	7.197.449.387	347.660.405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	624.219.128	22.010.018	624.219.128	22.010.018
7. Chi phí tài chính	22	26	1.825.782.495	3.735.521.008	1.825.782.495	3.735.521.008
- Trong đó chi phí lãi vay	23		1.813.309.942	3.722.492.867	1.813.309.942	3.722.492.867
8. Chi phí bán hàng	24		14.649.670	2.620.355.136	14.649.670	2.620.355.136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.999.953.986	3.456.366.990	1.999.953.986	3.456.366.990
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.981.282.364	(9.442.572.711)	3.981.282.364	(9.442.572.711)
11. Thu nhập khác	31	27	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
12. Chi phí khác	32	28	3.214.085.474	245.143.931	3.214.085.474	245.143.931
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		785.914.526	(245.143.931)	785.914.526	(245.143.931)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.767.196.890	(9.687.716.642)	4.767.196.890	(9.687.716.642)
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	29	437.576.134	-	437.576.134	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.329.620.756	(9.687.716.642)	4.329.620.756	(9.687.716.642)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(9.364.793)		(9.364.793)	
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			4.338.985.549		4.338.985.549	
	70	30	116	(388)	116	(388)

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2014		Lũy kế đến Quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.366.028.616	22.363.765.800	12.366.028.616	22.363.765.800
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(15.478.612.952)	(18.881.378.996)	(15.478.612.952)	(18.881.378.996)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.314.597.582)	(5.532.014.236)	(1.314.597.582)	(5.532.014.236)
4. Tiền chi trả lãi	04		(1.811.410.884)	(3.722.492.867)	(1.811.410.884)	(3.722.492.867)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05		(3.161.717.478)	-	(3.161.717.478)	-
6. Tiền thu khác cho hoạt động SXKD	06		17.209.284.992	13.071.380.706	17.209.284.992	13.071.380.706
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07		(8.614.014.464)	16.591.463.389)	(8.614.014.464)	(16.591.463.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(805.039.752)	(9.292.202.982)	(805.039.752)	(9.292.202.982)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.130.657.390)	(650.394.035)	(5.130.657.390)	(650.394.035)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(17.800.000.000)		(17.800.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	320.782.000	-	320.782.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.965.141	48.543.727	86.965.141	48.543.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.843.692.249)	(281.068.308)	(22.843.692.249)	(281.068.308)

III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.284.363.021	17.843.039.187	5.284.363.021	17.843.039.187
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.238.809.466)	(11.751.659.598)	(7.238.809.466)	(11.751.659.598)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.954.446.445)	6.091.379.589	(1.954.446.445)	6.091.379.589
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.603.178.446)	(3.481.891.701)	(25.603.178.446)	(3.481.891.701)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.504.848.389	6.603.409.430	29.504.848.389	6.603.409.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.901.669.943	3.121.517.729	3.901.669.943	3.121.517.729

Người lập biểu



Trương Văn Thịnh

Kế toán trưởng



Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 03 năm 2014 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, sản phẩm gốm sứ;
- Sản xuất vôi, thạch cao, xi măng, bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Các công ty con được hợp nhất:

✓ **Công ty TNHH Quê Việt – Quảng Nam**

- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

✓ **Công ty Cổ phần Cao su Việt Hàn**

- Lĩnh vực kinh doanh: Trồng cây cao su, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ, sản xuất plastic, sẫm lớp. .

✓ **Công ty Cổ phần Khoáng sản Việt Hàn**

- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khai thác quặng sắt, sản xuất vật liệu từ đất sét.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức kinh tế này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất)

Nguyên giá là Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các

khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cấp quang, cấp điện, ống nhựa, sản phẩm FRP, vật liệu xây dựng. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**
 - **Tại Công ty mẹ**
 - ✓ Đối với dự án đầu tư sản xuất thành phẩm cấp: Công ty áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 8 năm kể từ năm 2007 (năm 2007 đến năm 2014), được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có Thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 đến năm 2014). Từ ngày 01/07/2013, Công ty chấm dứt hoạt động sản xuất trong lĩnh vực này, do đó các ưu đãi đầu tư liên quan đến dự án này đã chấm dứt.
 - ✓ Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản đầu tư: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
 - **Tại Công ty con:** Áp dụng mức thuế suất 25%.
- **Tiền thuê đất (tại Công ty mẹ):**
 - + Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn. Công ty thuê tổng cộng 20.000 m² đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0.6 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.
 - + Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTLĐ ngày 01/7/2007 và số 288/HĐTLĐ ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn. Công ty thuê tổng cộng 43.800m² đất với thời hạn thuê 39 năm, giá thuê 0.6USD/m²/năm. Tiền thuê đất trả 6 năm một lần.
- **Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.096.824.696	1.100.331.928
Tiền gửi ngân hàng	804.845.247	3.278.547.998
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	2.224.529.504
Cộng	<u>3.901.669.943</u>	<u>6.603.409.430</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	25.290.156.522	20.480.156.522
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (*)	380.156.522	380.156.522
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	-
- Cho vay ngắn hạn	24.190.000.000	20.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(287.858.022)	(287.858.022)
Cộng	<u>25.002.298.500</u>	<u>20.192.298.500</u>

(*) Là các cổ phiếu đã niêm yết, giá trị sổ sách và việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thể hiện như bảng sau:

Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá trị sổ sách	ĐG sổ sách	Thị giá	CP dự phòng
	CP	VND	VND/CP	VND/CP	VND
Cổ tức bằng cổ phiếu					
PVX	500				
Cổ phiếu					
ACB	55				
VPH	741	30.156.522	40.697	8,500	23.858.022
VMG	20.000	350.000.000	17.500	4,300	264.000.000
Cộng		380.156.522			287.858.022

7. Các khoản phải thu khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đình Công Trạng	-	-
Võ Phạm Thị Thương (i)	5.053.000.000	5.053.000.000
Công ty CP Điện tử - Viễn thông - Tin học Bưu điện	665.618.333	665.618.333
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Cty CP Kim Tín	18.750.000.000	19.500.000.000
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Cty CP VLXD Việt Hàn	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Cty TNHH Quê Việt QN	9.000.000.000	9.000.000.000
Đình Văn Chính (Tiền lãi cho vay)	13.631.713	13.631.713
Lãi dự thu	-	249.744.000
Phải thu khác	2.780.416.544	2.361.311.894
Góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	6.900.000.000	6.900.000.000
Cộng	<u>58.162.666.590</u>	<u>58.743.305.940</u>

8. Hàng tồn kho

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu. vật liệu	662.281.726	17.921.837.604
Công cụ dụng cụ	-	754.739.836
Chi phí SXKD dở dang	709.564.832	16.954.141.679
Thành phẩm	-	33.278.067.642
Hàng hóa	244.000.000	1.139.558.280
Cộng	<u>1.615.846.558</u>	<u>70.048.345.041</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	3.098.350.395	1.718.658.097
Thế chấp. ký cược. ký quỹ ngắn hạn	107.156.151	301.266.502
Cộng	<u>3.205.506.546</u>	<u>2.019.924.599</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VIỆT HÀN

Lô 4. KCN Điện Nam – Điện Ngọc. H.Điện Bàn. Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTWebsite: <http://www.vhg.com.vn>

Quý 1/2014

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	15.281.047.125	1.279.988.532	719.319.251	348.437.168	1.904.746.150	19.533.538.226
T/lý. nhượng bán	14.953.137.100	-	-	-	-	14.953.137.100
Chuyển CCDC	-	-	-	-	-	-
Giảm do HN	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	327.910.025	1.279.988.532	719.319.251	348.437.168	1.904.746.150	4.580.401.126
Khấu hao						
Số đầu năm	11.857.157.531	919.640.893	39.596.928	281.347.607	1.904.746.150	15.002.489.109
Khấu hao trong năm	9.304.719	25.869.777	43.521.465	6.671.814	-	85.367.775
T/lý. nhượng bán	11.847.852.812	-	-	-	-	11.847.852.812
Chuyển CCDC	-	-	-	-	-	-
Giảm do HN	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	18.609.438	945.510.670	83.118.393	288.019.421	1.904.746.150	3.240.004.072
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.423.889.594	360.347.639	679.722.323	67.089.561	-	4.531.049.117
Số cuối năm	309.300.587	334.477.862	636.200.858	60.417.747	-	1.340.397.054

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 1.715.454.885 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại thời điểm 31/03/2014 là 0 đồng.

Toàn bộ tài sản cố định là máy móc thiết bị của Nhà máy cấp đồng không sử dụng. công ty đã thực hiện thanh lý.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2014	675.311.099	675.311.099
Số cuối kỳ	675.311.099	675.311.099
Khấu hao		
Tại ngày 01/01/2014	469.735.824	469.735.824
Khấu hao trong kỳ	22.299.999	22.299.999
Số cuối kỳ	492.035.823	492.035.823
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	205.575.275	205.575.275
Tại ngày 31/03/2014	183.275.276	183.275.276

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/03/2014: 407.711.099 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VIỆT HÀN

Lô 4. KCN Điện Nam – Điện Ngọc. H.Điện Bàn. Tỉnh Quảng Nam

Website: <http://www.vhg.com.vn>**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1/2014

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.910.019.214
Dự án trồng cao su	113.174.648.035	115.156.993.001
Dự án cao ốc D'Evelyn (Lotus Plaza)	13.476.200.655	13.476.200.655
Dự án khoáng sản	1.648.303.424	1.648.303.424
Dự án tái chế nhựa	86.358.000	86.358.000
Mua nhà và đất 243/11 Nguyễn Văn Hưởng	19.000.000.000	19.000.000.000
Khu du lịch nghỉ dưỡng	-	240.909.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6.362.493.201	272.025.083
Cộng	162.658.022.529	158.790.808.468

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà đặt trạm	Cộng
	VND	thiết bị BTS	VND
		VND	
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	91.231.587.676	0	91.382.917.184
Số cuối kỳ	91.231.587.676	0	91.231.587.676
Khấu hao			0
Tại ngày 01/01/2014	0	0	0
Tại ngày 31/03/2014	91.231.587.676	0	91.231.587.676
Số cuối kỳ		0	0
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	91.231.587.676	0	91.231.587.676
Tại ngày 31/03/2014	91.231.587.676	0	91.231.587.676

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư cầm cố, thế chấp tại thời điểm 31/03/2014 là 91.231.587.676 đồng.

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	85.000.000.000	-
- Công ty TNHH TM Hoài Mỹ	25.000.000.000	-
- Công ty CP Khai thác và chế biến khoáng sản Quảng Nam	60.000.000.000	-
Cộng	85.000.000.000	-

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền thuê đất tại KCN trả trước nhiều năm	-	-
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP	-	-
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC	-	-
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhựa	-	-
Chi phí phân bổ dài hạn của VPDN	735.282.510	741.768.823
Chi phí thuê đất (@)	62.016.647.259	64.242.000.412
Cộng	62.751.929.769	62.751.929.769

(@) Là tiền thuê đất trả trước cho toàn bộ thời gian thuê tại Xã Điện Ngọc. Huyện Điện Bàn. Tỉnh Quảng Nam bao gồm:

+ Đất xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ du lịch: 29.333m². thời hạn thuê 50 năm. bắt đầu từ năm 2012.

+ Đất xây dựng biệt thự kinh doanh bất động sản: 12.572 m² thời hạn thuê; 70 năm. bắt đầu từ năm 2012

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014	31/12/2013
USD	VND	USD
	VND	VND
NH ĐT&PT Quảng Nam	2.013.247.240	3.056.247.240
+ VND	2.013.247.240	3.056.247.240
+ USD	~ -	~ 7.240.139.712
NH TMCP Đông Á Quảng Nam	57.504.225.091	56.813.754.870
+ VND	57.504.225.091	56.813.754.870
+ USD	-	-
Nguyễn Thăng Lợi	-	~ 800.000.000
Trần Văn Thuận	-	~ 150.000.000
Cộng	59.517.472.331	61.120.002.110

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	-	827.457.971
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.828.474.803	-
Thuế Thu nhập cá nhân	42.418.409	137.069.886
Thuế tài nguyên	-	3.535.260
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	1.512.540
Cộng	8.870.893.212	969.575.657

18. Chi phí phải trả

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	84.692.364
Chi phí trích trước	1.870.572.735	2.008.234.657
Cộng	1.870.572.735	2.092.927.021

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	63.371.020	73.735.455
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	83.137.780	42.813.915
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả Công ty mẹ	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	621.845.746	8.022.640.332
- <i>Phải trả cổ tức</i>	423.339.240	7.543.650.600
- <i>Cty CP PT đô thị và KCN Quảng Nam - Đà Nẵng</i>	-	-
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	198.506.506	478.989.732
Cộng	768.354.546	8.139.189.702

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	250.000.000.000	175.000.000.000	-	(66.138.123.640)
Tăng trong năm	125.000.000.000	-	295.447.579	83.002.227.782
Giảm trong năm	-	125.000.000.000	-	8.000.000.000
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	15.217.408
Số dư tại ngày 31/12/2013	375.000.000.000	50.000.000.000	-	8.879.321.550
Số dư tại ngày 01/01/2014	375.000.000.000	50.000.000.000	-	8.879.321.550
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.329.620.756
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2014	375.000.000.000	50.000.000.000	-	4.329.620.756

b. Cổ phiếu

	31/03/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	37.500.000	37.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.500.000	37.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.500.000	37.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.500.000	37.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.879.321.550	(66.138.123.640)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.329.620.756	83.287.048.507
Điều chỉnh hợp nhất	-	15.217.408
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	-	-
Chi trả cổ tức	-	7.500.000.000
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.268.450.401	8.879.321.550

21. Doanh thu

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.735.802.878	30.671.911.188
+ Doanh thu bán thành phẩm	5.950.000.000	28.566.726.374
+ Doanh thu bán hàng hóa	30.785.802.878	2.105.184.814
+ Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	203.072.781
+ Hàng bán bị trả lại	-	203.072.781
Cộng	36.735.802.878	30.468.838.407

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.183.250.000	28.154.995.419
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.355.103.491	1.966.182.583
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	29.538.353.491	30.121.178.002

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	566.144.467	22.010.018
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	837.320	
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	
Chiết khấu thanh toán	57.237.341	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	624.219.128	22.010.018

24. Chi phí tài chính

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.813.309.942	3.722.492.867
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.472.553	13.028.141
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.825.782.495	3.735.521.008

25. Thu nhập khác

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Thu được bồi thường	-	
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	4.000.000.000	
Thu bán thanh lý vật tư, phế liệu...	-	
Thu khác	-	
Cộng	4.000.000.000	-

26. Chi phí khác

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	158.607	174.499.308
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	2.794.595.700	-
Chi phí thanh lý vật tư, bán phế liệu	-	-
Chi phí khác	419.331.167	70.644.623
Cộng	3.214.085.474	245.143.931

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.767.196.890	(9.687.716.642)
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	-	-
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi	-	-
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	109.352.507	1.441.260.611
+ Các khoản điều chỉnh tăng	109.352.507	1.441.260.611
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	109.193.900	69.681.352
- CP khấu hao Nhà máy cấp đồng ngừng sản xuất	-	1.370.364.951
- Chi nộp phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	158.607	1.214.308
- Lãi nội bộ chưa thực hiện	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi thanh lý công ty con	-	-
- Dự phòng giảm giá vào công ty con	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	4.876.549.397	(8.246.456.031)
Chuyển lỗ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế sau khi trừ chuyển lỗ	4.876.549.397	(8.246.456.031)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	437.576.134	-
- Chi phí thuế TNN hiện hành năm nay	437.576.134	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước truy thu theo Biên bản thanh tra thuế	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.329.620.756	(9.687.716.642)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.329.620.756	(9.687.716.642)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.500.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	99	(388)

29. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng

và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2014	31/12/2013
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.904.18	940.40
Phải thu khách hàng	53.607.69	53.607.69
Phải thu khác	789.588.15	789.588.15
Tài sản tài chính khác	50.689.09	50.689.09
Cộng	897.789.21	851.951.37

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, khởi kiện dân sự.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó....

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VIỆT HÀN

Lô 4. KCN Điện Nam – Điện Ngọc. H.Điện Bàn. Tỉnh Quảng Nam

Website: <http://www.vhg.com.vn>**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1/2014

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
31/03/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	59.517.472.331	-	59.517.472.331
Trái phiếu chuyển đổi			
Phải trả người bán	14.322.671.341		14.322.671.341
Chi phí phải trả	1.870.572.735		1.870.572.735
Phải trả khác	768.354.546		768.354.546
Cộng	76.479.070.953	-	76.479.070.953
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	61.620.002.110	-	61.620.002.110
Trái phiếu chuyển đổi			
Phải trả người bán	10.698.147.160		10.698.147.160
Chi phí phải trả	20.92.927.021		20.92.927.021
Phải trả khác	8.022.640.332		8.022.640.332
Cộng	61.620.002.110	-	61.620.002.110

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VIỆT HÀN

Lô 4. KCN Điện Nam – Điện Ngọc. H.Điện Bàn. Tỉnh Quảng Nam

Website: <http://www.vhg.com.vn>**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1/2014

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
31/03/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.901.669.943		3.901.669.943
Phải thu khách hàng	52.524.483.171		52.524.483.171
Đầu tư tài chính	92.298.500		92.298.500
Phải thu khác	48.162.666.590	-	48.162.666.590
Tài sản tài chính khác	301.266.502	-	301.266.502
Cộng	104.982.384.706	-	104.982.384.706
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.504.848.389		29.504.848.389
Phải thu khách hàng	24.019.991.517		24.019.991.517
Đầu tư tài chính	2.752.298.500		2.752.298.500
Phải thu khác	58.357.687.607	-	58.357.687.607
Tài sản tài chính khác	301.266.502	-	301.266.502
Cộng	114.936.092.515	-	114.936.092.515

Quảng Nam, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Trương Văn Thịnh

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc

**Trần Xuân Hiếu**